

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 98/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình.

2. Bà Nguyễn Ngọc Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 365/2024/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Phùng Tấn T**, sinh năm 1974.

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim N**, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: **Số nhà B, tổ D, ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông **T** và bà **N** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** và bà **N** kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **V**, tỉnh **Đồng Nai** và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 19/7/2002. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên hai vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay ông **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà **N**.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu **Phùng Tấn N1**, sinh năm 1998 và cháu **Phùng Thị Ngọc Y**, sinh năm 2001. Ly hôn do các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn bà **N** trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án bà **N** vắng mặt nên không ghi nhận được lời khai của bà **N**.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông **Phùng Tấn T** được ly hôn với bà **Phạm Thị Kim N**. Về con chung: Do cháu **Phùng Tấn N1**, sinh năm 1998 và cháu **Phùng Thị Ngọc Y**, sinh năm 2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử

không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông **T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông **Phùng Tấn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà **Phạm Thị Kim N**, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện, căn cước công dân và xác nhận thông tin cư trú bà **N** có đăng thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: **Số nhà B, tổ D, ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** và bà **N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai** và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 25 ngày 19/7/2002 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng

đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng bà **N** vẫn không đến Tòa án để làm việc như vậy thể hiện bà **N** không quan tâm đến hôn nhân với ông **T**. Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú, được địa phương cung cấp thông tin giữa ông **T** và bà **N** có xảy ra mâu thuẫn. Như vậy, lời trình bày của ông **T** và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông **T** và bà **N** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của ông **T** xin ly hôn với bà **N** là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông **T** và bà **N** có 02 con chung là cháu **Phùng Tấn N1**, sinh năm 1998 và cháu **Phùng Thị Ngọc Y**, sinh năm 2001. Do cháu **N1** và cháu **Y** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết;

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông **T**, bà **N** khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông **T**, bà **N** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông **T** chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông **Phùng Tấn T** về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà **Phạm Thị Kim N**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Phùng Tấn T** được ly hôn với bà **Phạm Thị Kim N**.

1.2. Về con chung: Do cháu **Phùng Tấn N1**, sinh năm 1998 và cháu **Phùng Thị Ngọc Y**, sinh năm 2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết;

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông **Phùng Tấn T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông **T** đã nộp tại biên lai số 0009778 ngày 12/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông **T** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND xã Hiếu Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn

